

Bản án số 256/2022/HC-PT

Ngày 04-7-2022

V/v: khiếu kiện quyết định  
hành chính về đất đai

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tất Nam;

Các Thẩm phán: bà Lê Thị Thúy Bình;

ông Nguyễn Văn Cường.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Phạm Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:** ông Lê Song Lê  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 589/2020/TLPT-HC ngày 18 tháng 11 năm 2020 về khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án số 81/2020/HCST ngày 29-9-2020 (được sửa chữa, bổ sung bản án tại Quyết định số 05/2022/QĐ-SCBS ngày 08-6-2022) của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5544/2022/QĐ-PT ngày 16-6-2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* ông Trần Văn N sinh năm 1990; trú tại: tổ dân phố L, phường H, thị xã S, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã S), tỉnh Thanh Hóa.

*Người đại diện hợp pháp:* ông Phạm Văn N - Phó Chủ tịch (theo ủy quyền); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân phường H, thị xã S, tỉnh Thanh Hóa.

*Người đại diện hợp pháp:* ông Nguyễn Văn N - Chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Trần Thị N sinh năm 1962 và bà Đặng Thị Hải Y sinh năm 1992; đều trú tại: tổ dân phố L, phường H, thị xã S, tỉnh Thanh Hóa. Chị Y có mặt, bà N vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện trình bày: thực hiện Dự án đường từ QL1A đến điểm đầu tuY Đông Tây 4 đi Cảng S, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T ban hành Quyết định 6598/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 (sau đây viết tắt là Quyết định 6598) về việc thu hồi 1522,6 m<sup>2</sup> đất, và Quyết định 6597/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 (sau đây viết tắt là Quyết định 6597) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông Trần Văn N.

Ông không đồng ý việc Quyết định 6598 xác định 1522,6 m<sup>2</sup> đất thu hồi của gia đình ông là đất rừng sản xuất, vì gia đình ông sử dụng toàn bộ diện tích đất này làm đất ở, kinh doanh và trồng cây ăn quả.

Thửa đất trên có nguồn gốc của bố mẹ ông là ông Trần Văn T (đã chết) và bà Trần Thị N khai hoang khoảng hơn 30 ha từ năm 1990. Năm 2010 ông xây dựng gia đình nên được bố mẹ cho tặng 2000 m<sup>2</sup> để xây dựng nhà ở, làm cửa hàng kinh doanh và trồng cây. Theo đo đạc hiện trạng sử dụng thì thửa đất số 12 gia đình ông bị thu hồi là đất ở nông thôn (ONT), gia đình ông đã đóng thuế đất ở hàng năm cho UBND xã.

Quyết định 6597 bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông gồm: diện tích đất bị thu hồi 1522,6 m<sup>2</sup> tại thửa 12, tờ bản đồ 01 loại đất rừng sản xuất (đất nhận tặng cho của bố mẹ): 18.271.200 đồng; hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 27.406.800 đồng; bồi thường hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc 501.284.200 đồng; bồi thường cây cối, hoa màu 31.108.000 đồng; tổng cộng là 578.070.200 đồng. Ông không đồng ý với đơn giá trên vì đất của gia đình ông sử dụng từ năm 1990 là đất ở, đất vườn nay lại áp giá đền bù theo đơn giá đất rừng 12.000 đồng/m<sup>2</sup> là không đúng.

Ông đã gửi đơn khiếu nại lần 1 đến UBND huyện T, lần 2 đến Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 3833 ngày 05/10/2018 và Văn bản số 2947 ngày 14/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa đã giải quyết cho gia đình ông được hỗ trợ thêm một số khoản nên nâng tổng số tiền bồi thường đất thu hồi và hỗ trợ là 675.419.600 đồng. Ông vẫn không đồng ý với mức bồi thường trên vì đất gia đình ông bị thu hồi là loại đất ở + đất vườn liền kề, và mức bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc phải là 100% chứ không phải 70% như phương án bồi thường. Do đó, ông đề nghị Tòa án:

- Hủy quyết định 6598/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của UBND huyện T về việc thu hồi đất;

- Hủy mục 03, phụ lục 02 quyết định 6597/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ Trần Văn N;

- Xác định loại đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ 01 thu hồi của gia đình ông là đất ở nông thôn, đất vườn liền kề cùng thửa đất ở; có phương án bồi thường diện tích đất thu hồi theo đúng loại đất; bồi thường 100% đơn giá vật kiến trúc.

- Yêu cầu được hỗ trợ tái định cư để ổn định đời sống cho gia đình ông.

*Ý kiến UBND thị xã S:*

- Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 6598: Quyết định số 6598 thu hồi 1.522,6 m<sup>2</sup> đất hộ ông Trần Văn N đang sử dụng thuộc một phần thửa đất số 12, tờ trích đo số 01, thuộc mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2017 được Giám đốc Sở tài nguyên và môi trường phê duyệt ngày 24/01/2017.

Nguồn gốc, mục đích, thời điểm sử dụng đất: theo kết quả hội nghị xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ngày 16/4/2017 của UBND xã H đối với thửa đất số 12 của hộ ông Trần Văn N, nội dung: là thửa đất được bố mẹ (bà Trần Thị N, ông Trần Văn T) tặng cho năm 2011 thuộc diện tích đất trồng rừng được Nhà nước giao năm 1996 cho hộ ông Trần Văn T, bà Trần Thị N và đã được cấp GCNQSDĐ năm 1996 mang tên ông Trần Văn T.

Thông tin thửa đất như sau: thuộc thửa số 21, tờ BĐ số 03 (bản đồ địa chính lập năm 1996), diện tích nguyên thửa 62.826,0 m<sup>2</sup>, loại đất rừng trồng (RT), chủ sử dụng Trần Văn T; thuộc Lô 10, Khuôn 1 (Bản đồ giao đất lâm nghiệp lập năm 1996), diện tích 123.000 m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất (RSX), chủ sử dụng Trần Văn T; diện tích trên đã được cấp giấy CNQSDĐ số 56409 mang tên ông Trần Văn T năm 1996, tại Lô 10, Khuôn 1 (bản đồ giao đất lâm nghiệp lập năm 1996), diện tích 123.000 m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất (RSX), chủ sử dụng Trần Văn T.

Căn cứ Điều 11 Luật đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính, UBND xã H đề nghị thu hồi loại đất theo GCNQSDĐ và UBND huyện đã ban hành quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ loại đất là đất rừng sản xuất theo loại đất được cấp GCNQSDĐ để thực hiện giải phóng mặt bằng (GPMB). Việc thu hồi đất của hộ ông N để GPMB thực hiện dự án đã được UBND huyện T thực hiện đúng quy định của pháp luật. Do đó ông Trần Văn N yêu cầu hủy Quyết định số 6598 là không có căn cứ.

- Đối với yêu cầu hủy mục 3, phụ lục 02 Quyết định số 6597:

Tại mục 3, phụ lục 02 Quyết định số 6597 phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất đai, công trình nhà cửa, vật kiến trúc và cây cối hoa màu đối với hộ ông Trần Văn N số tiền 578.070.200 đồng (trong đó: bồi thường, hỗ trợ về đất 45.678.000 đồng; nhà cửa VKT: 501.284.200 đồng; cây cối 31.108.000 đồng). Căn cứ để phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ của Quyết định số 6597 như sau:

+ Loại đất bồi thường được xác định theo loại đất được nhà nước giao và cấp GCNQSDĐ là đúng với Điều 11 Luật đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính.

+ Giá đất bồi thường, hỗ trợ được áp dụng đúng theo giá đất của UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 về việc Quy định bảng giá đất thời kỳ 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

+ Đơn giá bồi thường, hỗ trợ công trình, VKT được áp dụng đúng đơn giá do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 4925/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu được áp dụng đúng đơn giá tại quyết định số 4437/2016/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

+ Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được áp dụng theo Quyết định số 3161/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế S, tỉnh Thanh Hóa;

Như vậy, ông N yêu cầu hủy mục 3, phụ lục 02 Quyết định số 6597/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của UBND huyện T là không có căn cứ.

- Về việc xác định loại đất đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ 01:

Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01 thuộc mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2017 được Giám đốc Sở tài nguyên và môi trường phê duyệt ngày 24/01/2017 là thửa đất có diện tích nguyên thửa 2000,0 m<sup>2</sup>, diện tích thu hồi thực hiện dự án 1.522,6m<sup>2</sup>, hiện trạng thửa đất đang có nhà ở.

Kết quả xác định nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất được UBND xã H xác định tại Biên bản hội nghị ngày 16/4/2017: thửa đất số 12 nằm trong diện tích đất được Nhà nước giao đất lâm nghiệp năm 1996 cho hộ bà N, ông T sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Trần Văn T. Năm 2009, ông Trần Văn N lấy vợ đã làm nhà ở trên thửa đất của bà N, đến năm 2011 bà N mới tặng cho ông N nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định. Gia đình ông N làm nhà ở ổn định trên thửa đất từ năm 2009 đến thời điểm thu hồi đất, không tranh chấp, không lấn chiếm, quá trình xây dựng nhà cửa không bị Cơ quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm, hiện tại gia đình ông N không có nơi ở nào khác.

Về loại đất bồi thường được xác định theo loại đất được Nhà nước giao và cấp GCNQSDĐ là đúng với Điều 11 Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ, Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất. Vì vậy ông Trần Văn N yêu cầu xác định lại loại đất đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ 01 là không có căn cứ.

- Đối với nội dung đề nghị bồi thường diện tích đất thu hồi theo đúng loại đất và có chính sách hỗ trợ tái định cư:

Về loại đất: thửa đất số 12 của hộ ông Trần Văn N được xác định theo loại đất đã được Nhà nước giao và cấp GCNQSDĐ là đất rừng sản xuất.

Đối với chính sách hỗ trợ, tái định cư: căn cứ Điều 79 Luật đất đai 2013; Điều 6 và Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 14 Quyết định số 3161/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa, hộ ông N không đủ điều kiện được giao đất ở tái định cư vì không có đất ở bị thu hồi nên không được hỗ trợ các chính sách về tái định cư theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do hộ ông N đã ở ổn định trên thửa đất số 12 từ năm 2009 đến nay, bị phá dỡ nhà cửa, không còn nơi ở nào khác trên địa bàn xã H nên để tạo điều kiện cho gia đình ổn định cuộc sống, Quyết định số 3833/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa giải quyết cho hộ ông Trần Văn N được giao một suất đất ở tối thiểu (80 m<sup>2</sup>) tại khu tái định cư tập trung có thu tiền sử dụng đất theo giá đất ở tại khu tái định cư. Nhưng đến nay hộ ông N chưa có đơn đề nghị được sử dụng đất nên UBND chưa có căn cứ thực hiện giao đất, thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình.

Như vậy, công tác bồi thường, hỗ trợ và TĐC của Dự án đường từ quốc lộ 1A đến điểm đầu đường Đông tây 4 đi cảng S đối với hộ ông Trần Văn N đã được thực hiện đúng pháp luật, đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan và quyền lợi hợp pháp của hộ dân. Các nội dung khởi kiện của ông Trần Văn N là không có căn cứ pháp luật.

*Ý kiến của UBND phường H:* căn cứ pháp luật và tài liệu, thông tin về diện tích đất ông N bị thu hồi, UBND phường H xuất trình và trình bày như ý kiến của UBND thị xã S.

Bà Đặng Thị Y: đồng ý với quan điểm của ông N. Ngoài ra, bà trình bày sổ hộ khẩu của gia đình bà và các giấy phép hoạt động dịch vụ Karaoke mang tên bà đều được cấp tại địa chỉ thửa đất bị thu hồi, các cơ quan chức năng đã chấp nhận địa chỉ cư trú và địa chỉ kinh doanh của gia đình bà tại thửa đất bị thu hồi nên thửa đất này phải được đền bù giá trị là đất ở, đất kinh doanh chứ không phải đất rừng như trong các Quyết định 6597 và 6598 của UBND huyện T.

Bà Trần Thị N trong quá trình giải quyết vụ án không có ý kiến, yêu cầu.

Tại Bản án số 81/2020/HCST ngày 29-9-2020 (được sửa chữa, bổ sung bản án tại Quyết định số 05/2022/QĐ-SCBS ngày 08-6-2022), Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 11; Điều 79 Luật đất đai năm 2013; quyết định bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Trần Văn N gồm các nội dung:

Hủy Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của UBND huyện T về việc thu hồi đất do hộ ông Trần Văn N đang sử dụng tại thôn LS, xã H để thực hiện dự án: Đường từ QL 1A đến điểm đầu tuY đường Đông Tây 4 đi cảng S, thuộc tuY đường từ QL 1A đi cảng S;

Hủy mục 03, phụ lục 02 Quyết định số 6597/QĐ-UBND ngày 01/11/2017

về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đường từ QL 1A đến điểm đầu tuY đường Đông Tây 4 đi cảng S, thuộc tuY đường từ QL 1A đi cảng S; đoạn qua xã H, huyện T (đợt 1).

Xác định loại đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ 01 thu hồi của gia đình ông Trần Văn N là đất ở nông thôn, đất vườn liền kề cùng thửa đất ở; có phương án bồi thường diện tích đất thu hồi theo đúng loại đất; bồi thường 100% đơn giá vật kiến trúc.

Yêu cầu được hỗ trợ tái định cư để ổn định đời sống cho gia đình ông.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09-10-2020, người khởi kiện là ông Trần Văn N có đơn kháng cáo đề nghị chấp nhận các yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường H đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án.

Ông Trần Văn N cho rằng việc xác định thửa đất ông bị thu hồi là một phần thửa đất bố mẹ ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, là loại đất rừng sản xuất, chủ sử dụng là ông Trần Văn T là không đúng; thực chất đây là thửa đất do gia đình ông khai phá không phải đất trồng rừng; một số tài liệu thu thập trong hồ sơ vụ án không bảo đảm tính xác thực; đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa, có ý kiến căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N là có căn cứ, đúng pháp luật; đề nghị giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết

Ông N yêu cầu hủy các Quyết định số 6597/QĐ-UBND ngày 01/11/2017; Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của UBND huyện T về việc thu hồi, bồi thường đất đối với hộ ông Trần Văn N; đây là các quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Sau khi UBND huyện T ban hành các quyết định số 6597 và 6598, bà Trần Thị N (mẹ đẻ ông N và là người đứng tên thửa đất bị thu hồi) khiếu nại các quyết định trên đến UBND huyện T. UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 3167 ngày 31/5/2018 về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị N.

Bà N tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh Thanh Hóa, ngày 05/10/2018, UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 3833/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà N, trong đó có các vấn đề liên quan đến diện tích đất bà N đã tặng cho ông N và bị thu hồi. Ngày 06/9/2020 ông Trần Văn N khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định số 6597 và 6598 của UBND huyện T. Như vậy, tính từ thời điểm UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quyết định giải quyết khiếu nại liên quan đến việc thu hồi diện tích đất ông N đang sử dụng, đến thời điểm ông N nộp đơn khởi kiện là bảo đảm thời hiệu theo quy định. Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lí, giải quyết vụ án là đúng.

[2]. Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các Quyết định số 6597 và 6598 của UBND huyện T.

Thực hiện dự án: “Đường từ Quốc lộ 1A đến điểm đầu tuY đường Đông Tây 4 đi cảng S”, UBND huyện T ban hành Quyết định số 6597 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án và Quyết định số 6598 về việc thu hồi 1.522,6 m<sup>2</sup> đất do hộ ông Trần Văn N đang sử dụng tại tờ bản đồ số 1, thửa số 12, địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T là đúng thẩm quyền theo điểm a khoản 2 Điều 66 Luật đất đai 2013.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N

- Về yêu cầu hủy Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của UBND huyện T

Quyết định 6598 xác định diện tích 1.522,6 m<sup>2</sup> đất hộ ông Trần Văn N bị thu hồi là: đất rừng sản xuất được giao theo GCNQSDĐ cấp cho ông Trần Văn T (bố đẻ ông N) năm 1996.

Ông N không đồng ý với loại đất theo Quyết định 6598 mà đề nghị xác định loại đất thu hồi của gia đình ông là đất ở nông thôn, đất vườn liền kề cùng thửa đất ở vì cho rằng gia đình ông đã làm nhà ở, xây dựng cơ sở kinh doanh, trồng cây trên đất từ năm 2009, và hàng năm gia đình ông nộp thuế diện tích đất gia đình ông sử dụng là đất phi nông nghiệp.

Các tài liệu thu thập được trong hồ sơ về nguồn gốc, loại đất đối với diện tích đất hộ ông N bị thu hồi thể hiện: theo Bản đồ địa chính 1996: thuộc thửa số 21, tờ BĐ số 03, diện tích nguyên thửa 62.826,0 m<sup>2</sup>, loại đất rừng trồng (RT), chủ sử dụng Trần Văn T (bố đẻ ông N); theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp lập năm 1996: thuộc lô 10, khoảnh 1, diện tích 123.000 m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất (RSX), chủ sử dụng Trần Văn T; được Nhà nước cấp giấy CNQSDĐ số 56409 mang tên ông Trần Văn T; Theo Bản đồ đo đạc hiện trạng lập năm 2011: thuộc một phần thửa số 07, tờ BĐ số 02, diện tích nguyên thửa 25.473,2 m<sup>2</sup>, loại đất LUC, chủ sử dụng Trần Thị N.

Năm 2009, ông N làm nhà ở trên một phần thửa đất của bà N. Năm 2011 bà N cho tặng vợ chồng ông N 2000 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 07, tờ BĐ số 02 mà bà N là chủ sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N trình bày GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho ông Trần Văn T năm 1996 không ghi số vào sổ đăng ký quyền sử dụng đất nên không có giá trị pháp lý; do đó, không thể căn cứ vào tài liệu này để xác định loại đất ông bị thu hồi, nhưng ông thừa nhận từ khi ông T được cấp GCNQSDĐ năm 1996 đến khi ông T chết (năm 2016) và cho đến nay, ông T và gia đình ông không có khiếu nại gì về GCNQSDĐ ông T đã được cấp.

Ông N xuất trình các tài liệu để chứng minh loại đất ông bị thu hồi là đất ở, đất vườn liền kề cùng thửa đất ở, gồm: (1) Giấy cho đất ở ngày 22/3/2011 nội dung bà Trần Thị N cho con là Trần Văn N, Đặng Thị Y 2000 m<sup>2</sup>; (2) Hợp đồng cho quyền sử dụng đất lập ngày 24/3/2011; (3) Biên bản kiểm tra hiện trạng về quyền sử dụng đất ngày 24/3/2011; các tài liệu trên đều được cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp xã H xác nhận diện tích cho tặng là 2000 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm, nhưng không có chứng thực của UBND xã H; (4) Sổ hộ khẩu của vợ chồng ông N và các con có địa chỉ thường trú tại thôn LS, xã H, huyện T; (5) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép kinh doanh ngành nghề Karaoke do các Cơ quan cấp có thẩm quyền cấp cho bà Đặng Thị Y (vợ ông N) năm 2016 tại địa chỉ: thôn LS, xã H, huyện T, Thanh Hóa; (6) Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của ông N năm 2017, 2018. Ông N đề nghị căn cứ vào Bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2011 và Mảnh trích đo địa chính được phê duyệt năm 2017 để xác định lại loại đất gia đình ông bị thu hồi.

Xét thấy, căn cứ các tài liệu về nguồn gốc diện tích đất hộ ông N bị thu hồi thì diện tích đất này là một phần lô 10, khoảnh 1, diện tích 123.000 m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất (RSX), chủ sử dụng Trần Văn T đã được cấp giấy CNQSDĐ năm 1996. Quá trình sử dụng diện tích đất trên, năm 2011 bà N đã cho vợ chồng ông N quyền sử dụng 2000 m<sup>2</sup>. Tại Hợp đồng cho quyền sử dụng đất thể hiện là đất trồng cây hàng năm. Mặc dù ông N sử dụng diện tích đất được cho tặng để làm nhà ở, xây dựng cơ sở kinh doanh, nhưng bà N và ông N chưa thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai nên diện tích đất này vẫn là đất rừng sản xuất theo GCNQSDĐ cấp năm 1996. Các tài liệu ông N xuất trình, Bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2011 và Mảnh trích đo địa chính được Sở TN&MT tỉnh Thanh Hóa phê duyệt năm 2017 không phải là căn cứ xác định loại đất theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật đất đai 2013. Vì vậy, Quyết định số 6598 xác định diện tích 1.522,6 m<sup>2</sup> hộ ông Trần Văn N bị thu hồi là đất rừng sản xuất được giao theo loại đất ghi trên GCNQSDĐ ông Trần Văn T được cấp năm 1996 là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật đất đai năm 2013 về căn cứ để xác định loại đất; do đó, việc ông N yêu cầu hủy Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của UBND huyện T là không có căn cứ.

- Về yêu cầu hủy mục 03, phụ lục 02 Quyết định 6597; yêu cầu xác định lại loại đất bị thu hồi và bồi thường 100% giá trị nhà cửa, vật kiến trúc trên đất cho hộ ông Trần Văn N

Quyết định 6597 bồi thường cho hộ ông N diện tích đất bị thu hồi theo nguồn gốc đất như đã phân tích tại phần trên; đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà cửa,



VKT được áp dụng theo Quyết định số 4925/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; cây cối, hoa màu được áp dụng theo Quyết định số 4437/2016/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa; việc hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ ông N được áp dụng theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Ông N đề nghị được bồi thường 100% giá trị nhà cửa, VKT. UBND thị xã S trình bày khi GPMB nếu nhà cửa, VKT xây dựng trên đất được phép xây dựng thì đơn giá bồi thường được tính hệ số 1 (100%), còn nhà cửa, VKT của hộ ông N xây dựng trên đất không được phép xây dựng nên UBND huyện T căn cứ quy định tại điểm 3, mục III Quyết định số 4925/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa để tính đơn giá bồi thường nhà cửa, VKT với hệ số 0,7%; và sau khi UBND tỉnh Thanh Hóa giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị N tại Quyết định số 3833, UBND thị xã S đã điều chỉnh tăng mức hỗ trợ cho gia đình ông N bằng một quyết định khác. Ông N thừa nhận mức bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông đã được điều chỉnh từ 578.070.200 đồng lên mức 675.419.600 đồng nhưng ông vẫn chưa đồng ý.

Như vậy, đơn giá bồi thường giá trị đất; nhà cửa, VKT; cây cối, hoa màu tại mục 03, phụ lục 02 Quyết định 6597 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn liên quan đến chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng của Nhà nước và của địa phương nơi có đất bị thu hồi. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông N về yêu cầu hủy mục 03, phụ lục 02 Quyết định 6597 của UBND huyện T.

- Về yêu cầu hỗ trợ tái định cư ổn định đời sống cho gia đình ông N

Do diện tích đất gia đình ông N bị thu hồi không phải là đất ở nên không thuộc trường hợp được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại Điều 79 Luật đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn về chính sách tái định cư khi thu hồi đất. Tuy nhiên, Quyết định số 3833 của UBND tỉnh Thanh Hóa xem xét việc hộ ông N bị phá dỡ hết nhà cửa, không còn nơi ở nào khác nên giải quyết cho ông N 01 suất đất ở 80 m<sup>2</sup> tại khu tái định cư tập trung có thu tiền sử dụng đất theo giá đất ở tại khu tái định cư.

Hộ ông N không thuộc trường hợp được hỗ trợ tái định cư sau khi thu hồi đất nên yêu cầu của ông N không có căn cứ chấp nhận. Nếu ông N muốn có đất ở tại khu tái định cư tập trung có thu tiền sử dụng đất theo giá đất ở tại khu tái định cư theo giải quyết tại Quyết định số 3833 của UBND tỉnh Thanh Hóa thì ông phải thực hiện đúng hướng dẫn của Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương và tuân thủ các quy định của pháp luật để được sử dụng đất.

Ngoài ra, việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ án đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Không có căn cứ cho rằng hồ sơ vụ án có một số tài liệu được thu thập không đúng quy định, không bảo đảm tính xác thực như trình bày của ông N.

Với các lí do trên, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông N.

[3]. Về án phí: ông Trần Văn N phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định.

*Bởi các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bác kháng cáo của ông Trần Văn N và giữ nguyên quyết định của Bản án số 81/2020/HCST ngày 29-9-2020 (được sửa chữa, bổ sung bản án tại Quyết định số 05/2022/QĐ-SCBS ngày 08-6-2022) của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Ông Trần Văn N phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận ông N đã nộp số tiền trên vào ngày 20-10-2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THA dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tất Nam**